

Số: 2089/QĐ-ĐHHHVN

Hải phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của
Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-HĐT ngày 02/10/2020 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 Trường Đại học Hàng hải Việt Nam ngày 24/09/2020 của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Trường phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường các phòng: TCHC, KHTC; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐT;
- Bộ GTVT (để b/cáo);
- Lưu VT, KHTC.



PGS.TS. *Phạm Xuân Dương*



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 2084/QĐ- ĐHHVN ngày 12/11/2020 của Trường ĐH Hàng hải Việt Nam)
 Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	92.742	92.742	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	81.562	81.562	-
1	Chi quản lý hành chính			-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.489	6.489	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	6.489	6.489	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.489	6.489	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	68.371	68.371	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	39.938	39.938	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.434	28.434	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-
5	Chi bảo đảm xã hội			-
6	Chi hoạt động kinh tế	731	731	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	731	731	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.971	5.971	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.971	5.971	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-
II	Nguồn vốn viện trợ	11.180	11.180	-
1	Chi quản lý hành chính			-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.180	11.180	-
3.1	Dự án Nâng cao năng lực Trung tâm đào tạo logistics Tiểu vùng Mekong – Nhật bản tại VN, giai đoạn 2 *	11.180	11.180	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-
5	Chi bảo đảm xã hội			-
6	Chi hoạt động kinh tế			-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			-